

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN PHÍCH NƯỚC

RẠNG ĐÔNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 36
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 36

M.S.D.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 21/2004/QĐ – BCN ngày 30 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Bóng đèn Phích nước Rạng Đông thành Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 87 - 89 Hạ Đình, Thanh Xuân, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Ngô Ngọc Thanh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đoàn Thăng	Phó Chủ tịch
Bà Lê Thị Kim Yến	Thành viên
Ông Nguyễn Đoàn Kết	Thành viên
Ông Trần Trung Tường	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đoàn Thăng	Tổng Giám đốc
Bà Ngô Ngọc Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vương Bích Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Quốc Khánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Trung Tường	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Quách Thành Chương	Trưởng ban
Ông Bùi Xuân Hinh	Thành viên
Ông Lê Thị Ngọc	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thăng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2018

011
CÓN
I NHIE
3 KIE
AA
KIEN

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông được lập ngày 10 tháng 08 năm 2018, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.203.169.589.729	2.178.611.229.417
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		603.340.907.236	514.474.586.001
111	1. Tiền		603.340.907.236	514.474.586.001
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	259.539.496.466
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	259.539.496.466
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		656.447.445.148	667.734.431.097
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	505.340.107.856	544.490.371.487
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	116.354.690.612	69.708.042.793
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	39.917.675.029	58.064.795.652
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.238.781.533)	(5.238.781.533)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	7	73.753.184	710.002.698
140	IV. Hàng tồn kho	9	902.667.306.781	723.439.176.340
141	1. Hàng tồn kho		902.667.306.781	723.439.176.340
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		40.713.930.564	13.423.539.513
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	694.649.545	232.595.000
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		17.675.141.328	333.110.986
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	22.344.139.691	12.857.833.527
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		283.699.684.788	202.238.783.081
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		605.366.775	605.366.775
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	605.366.775	605.366.775
220	II. Tài sản cố định		277.016.895.006	199.792.574.786
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	235.469.188.064	165.041.930.796
222	- Nguyên giá		783.725.574.942	685.391.147.842
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(548.256.386.878)	(520.349.217.046)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	41.547.706.942	34.750.643.990
228	- Nguyên giá		45.556.041.239	37.619.976.909
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.008.334.297)	(2.869.332.919)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	4.442.492.699	114.515.896
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		4.442.492.699	114.515.896
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.634.930.308	1.726.325.624
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	1.634.930.308	1.726.325.624
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.486.869.274.517	2.380.850.012.498



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.760.071.272.732	1.642.042.941.283
310	I. Nợ ngắn hạn		1.759.233.786.338	1.641.205.454.889
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	149.436.360.219	157.434.686.550
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	4.952.675.895	3.179.290.994
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	10.745.914.114	48.669.868.215
314	4. Phải trả người lao động		46.204.854.725	38.823.199.213
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	16.828.472.585	125.588.592.597
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	32.165.456.790	26.997.466.255
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	1.380.708.506.541	1.172.853.417.105
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		118.191.545.469	67.658.933.960
330	II. Nợ dài hạn		837.486.394	837.486.394
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	837.486.394	837.486.394
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		726.798.001.785	738.807.071.215
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	726.798.001.785	738.807.071.215
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		115.000.000.000	115.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		115.000.000.000	115.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		175.056.500.000	175.056.500.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		232.024.933.430	175.938.467.831
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		124.360.834.556	81.498.017.349
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		80.355.733.799	191.314.086.035
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		80.355.733.799	191.314.086.035
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.486.869.274.517	2.380.850.012.498

Nguyễn Thị Ngọc
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2018

Hoàng Trung
Kế toán trưởng



Nguyễn Đoàn Thăng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	1.497.600.715.148	1.411.837.475.930
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	5.022.745.914	3.480.415.245
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.492.577.969.234	1.408.357.060.685
11	4. Giá vốn hàng bán	24	1.092.856.811.389	1.060.499.411.607
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		399.721.157.845	347.857.649.078
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	4.582.964.691	9.219.978.285
22	7. Chi phí tài chính	26	30.943.494.550	23.286.639.886
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		27.727.746.075	22.457.087.613
25	8. Chi phí bán hàng	27	219.167.023.722	182.743.781.738
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	52.975.993.502	48.311.118.977
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		101.217.610.762	102.736.086.762
31	11. Thu nhập khác	29	844.235.984	3.677.188.411
32	12. Chi phí khác	30	-	193.678.649
40	13. Lợi nhuận khác		844.235.984	3.483.509.762
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		102.061.846.746	106.219.596.524
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	21.706.112.947	22.896.926.802
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		80.355.733.799	83.322.669.722
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	6.987	7.245

Nguyễn Thị Ngọc
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2018

Hoàng Trung
Kế toán trưởng

Nguyễn Đoàn Thăng
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2018	năm 2017
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		102.061.846.746	106.219.596.524
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		29.046.171.210	27.436.922.841
03	- Các khoản dự phòng		-	(872.991.517)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		2.122.518.983	568.917.931
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(4.047.892.028)	(7.701.158.516)
06	- Chi phí lãi vay		27.727.746.075	22.457.087.613
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		156.910.390.986	148.108.374.876
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(17.617.217.894)	(111.764.944.835)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(179.228.130.441)	71.159.947.986
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(149.204.011.657)	(105.633.552.426)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(370.659.229)	138.410.367
14	- Tiền lãi vay đã trả		(27.468.326.156)	(22.864.531.382)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(32.250.875.181)	(25.736.666.089)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	3.321.153.068
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.208.838.400)	(26.764.554.178)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(254.437.667.972)	(70.036.362.613)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(97.725.129.870)	(24.378.798.022)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	95.454.546
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(252.820.100.029)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		259.539.496.466	246.378.666.666
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		7.934.255.673	7.525.056.815
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		169.748.622.269	(23.199.720.024)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.389.068.910.376	1.241.629.124.895
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.181.213.820.940)	(1.061.376.164.540)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(34.500.000.000)	(23.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		173.355.089.436	157.252.960.355
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		88.666.043.733	64.016.877.718

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2018	năm 2017
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		514.474.586.001	478.303.724.201
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		200.277.502	383.848.028
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	2	<u>603.340.907.236</u>	<u>542.704.449.947</u>

Nguyễn Thị Ngọc

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2018

Hoàng Trung

Kế toán trưởng



Nguyễn Đoàn Thăng

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 21/2004/QĐ – BCN ngày 30 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Bóng đèn Phích nước Rạng Đông thành Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 87 - 89 Hạ Đình, Thanh Xuân, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 115.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 115.000.000.000 đồng; trong đó 11.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất đồ gia dụng như đèn chiếu sáng, sản phẩm thủy tinh, phích nước và các thiết bị phụ trợ khác.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm bóng đèn, vật tư thiết bị điện, dụng cụ chiếu sáng, sản phẩm thủy tinh và các loại phích nước;
- Dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp;
- Tư vấn và thiết kế chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sửa chữa, lắp đặt thiết bị chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp;
- Dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Dịch vụ vận chuyển hàng hóa.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Khu vực Miền Nam

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại
Chi nhánh Cần Thơ	Cần Thơ	Kinh doanh thương mại
Chi nhánh Biên Hòa	Biên Hòa	Kinh doanh thương mại
Chi nhánh Tiền Giang	Tiền Giang	Kinh doanh thương mại
Trung tâm Kinh doanh Dịch vụ chiếu sáng	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại

Khu vực Miền Trung

Chi nhánh Khánh Hòa	Khánh Hòa	Kinh doanh thương mại
Chi nhánh Đà Nẵng	Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại

Khu vực Miền Bắc

Nhà máy phích nước Rạng Đông tại Bắc Ninh	Bắc Ninh	Sản xuất bóng, phích
Trung tâm nghiên cứu và phát triển chiếu sáng	Hà Nội	Nghiên cứu, dịch vụ khoa học, sản xuất thử nghiệm

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau: Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản phẩm dở dang cuối kỳ được xác định theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20- 25 năm
- Nhà xưởng	10 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 08 năm

- Quyền sử dụng đất	30 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08 năm

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí khuyến mại, hỗ trợ tiêu thụ, chi phí vận chuyển, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

1.1
AN
AN
PH

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Tiền mặt	5.787.161.754	6.809.759.889
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	597.553.745.482	507.664.826.112
	603.340.907.236	514.474.586.001

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- AI Takwa import	5.346.869.894	-	5.289.715.307	-
- Termolar S/A	26.185.369.893	-	22.825.827.884	-
- Shanghai Xuhui	10.717.880.631	-	11.168.533.157	-
- Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	156.344.125.656	-	180.040.901.195	-
- FIONA Co.	12.340.648.902	-	20.435.880.641	-
- PMI South America S.A	11.952.434.366	-	3.737.515.714	-
- Almacenes Universales	103.031.102.487	-	79.431.754.884	-
- TRD CARIBE	4.057.390.080	-	-	-
- Kumho Electric Vina	7.953.145.301	-	679.345.361	-
- PT.Sepanjang Agung Industry	3.468.357.527	-	1.314.021.403	-
- Công ty TNHH MTV MaNi Trường Thủy	5.378.495.119	-	10.764.372.387	-
- Công ty TNHH MTV Nhật Bích	5.628.060.821	-	9.724.271.668	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ	5.361.774.250	-	5.567.420.178	-
- Hội Nông dân Bình Thuận	2.935.835.226	-	5.890.440.226	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đầu tư Thiết bị Điện	4.466.248.875	-	3.856.067.907	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Điện Trúc Huy	3.942.525.964	-	4.923.416.762	-
- Công ty Cổ phần Thanh Hoa - Sông Đà	4.559.015.426	-	3.090.043.126	-
- Cửa hàng Võ Phước Hiệp	-	-	3.468.349.477	-
- Tập đoàn Quốc tế Kim Đình	3.305.092.117	3.305.092.117	3.305.092.117	3.305.092.117
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Song Phú	3.751.880.627	-	2.803.662.727	-
- Công ty Cổ phần Điện máy Kim Biên	3.061.560.150	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	121.552.294.544	-	166.173.739.366	-
	505.340.107.856	3.305.092.117	544.490.371.487	3.305.092.117
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	156.344.125.656	-	180.040.901.195	-

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Trả trước cho người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Hua Jung Components Co.,LTD	-	-	2.402.839.148	-
- Foshan Chain Chuan You Metal Technology Co., Ltd	-	-	3.043.389.440	-
- Zhongshan Xinhe Electronic Equipment Co.,Ltd	3.442.940.870	-	-	-
- Zhongshan Allway Lighting Electric Co., Ltd	7.112.702.655	-	-	-
- Zhejiang Chenfeng Science and Technology Co., Ltd	-	-	1.231.048.707	-
- Multi Linkage International Limited	16.228.575.945	-	10.370.910.064	-
- Wode Electronics Technology (Zhu Hai) Co., Ltd	-	-	7.749.404.408	-
- Bright Semiconductor (Hong Kong) Co.,Ltd	8.569.212.240	-	30.023.400	-
- Guangxi Fungrich IMP and EXP Co.,LTD	16.812.619.991	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	64.188.638.911	-	44.880.427.626	-
	116.354.690.612	-	69.708.042.793	-

6. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa	201.868.000	201.868.000	201.868.000	201.868.000
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	-	-	3.886.363.645	-
- Phải thu về hàng trả lại	147.137.773	-	879.921.924	-
- Tạm ứng	31.812.045.533	-	45.484.932.397	-
- Ký cược, ký quỹ	3.636.745.853	-	2.890.722.770	-
- Phải thu khác	4.119.877.870	785.176.969	4.720.986.916	785.176.969
	39.917.675.029	987.044.969	58.064.795.652	987.044.969
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	605.366.775	-	605.366.775	-
	605.366.775	-	605.366.775	-

7. TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Hàng tồn kho	73.753.184	710.002.698
	73.753.184	710.002.698

8. NỢ XẤU

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán	11.558.707.299	6.319.925.766	11.558.707.299	6.319.925.766
+ Tập đoàn Kim Đình	3.305.092.117	-	3.305.092.117	-
+ Cửa hàng Ánh Hồng	2.098.821.480	2.098.821.480	2.098.821.480	2.098.821.480
+ Các đối tượng khác	6.154.793.702	4.221.104.286	6.154.793.702	4.221.104.286
	11.558.707.299	6.319.925.766	11.558.707.299	6.319.925.766

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Hàng mua đang đi đường	-	-	18.919.134.148	-
- Nguyên liệu, vật liệu	499.454.720.858	-	432.666.301.930	-
- Công cụ, dụng cụ	1.371.561.710	-	991.407.587	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	115.119.231.288	-	96.860.859.511	-
- Thành phẩm	286.721.792.925	-	174.001.473.164	-
	902.667.306.781	-	723.439.176.340	-

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chế tạo máy của xưởng Compact	369.650.747	-
Chế tạo máy của xưởng phích nước	1.123.774.160	-
Chi phí xây dựng lò Phích mới	2.878.718.557	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	70.349.235	114.515.896
	4.442.492.699	114.515.896

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		TSCĐ khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá												
Số dư đầu kỳ	189.260.309.419	464.400.230.590	17.309.824.468	7.563.322.147	6.857.461.218	685.391.147.842						
- Mua trong kỳ	-	76.708.071.368	1.541.301.044	20.085.054.688	-	98.334.427.100						
Số dư cuối kỳ	189.260.309.419	541.108.301.958	18.851.125.512	27.648.376.835	6.857.461.218	783.725.574.942						
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu kỳ	148.008.453.048	348.430.844.839	13.502.198.537	3.941.683.227	6.466.037.395	520.349.217.046						
- Khấu hao trong kỳ	6.985.820.390	19.782.982.491	517.237.042	557.796.522	63.333.387	27.907.169.832						
Số dư cuối kỳ	154.994.273.438	368.213.827.330	14.019.435.579	4.499.479.749	6.529.370.782	548.256.386.878						
Giá trị còn lại	41.251.856.371	115.969.385.751	3.807.625.931	3.621.638.920	391.423.823	165.041.930.796						
Tại ngày đầu kỳ	34.266.035.981	172.894.474.628	4.831.689.933	23.148.897.086	328.090.436	235.469.188.064						
Tại ngày cuối kỳ												

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 331.115.782.512 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 19.948.912.788 VND.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Giá trị quyền sử dụng đất	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	6.064.610.000	31.555.366.909	37.619.976.909
- Mua trong kỳ	7.936.064.330	-	7.936.064.330
Số dư cuối kỳ	14.000.674.330	31.555.366.909	45.556.041.239
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	271.722.219	2.597.610.700	2.869.332.919
- Khấu hao trong kỳ	301.013.074	837.988.304	1.139.001.378
Số dư cuối kỳ	572.735.293	3.435.599.004	4.008.334.297
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	5.792.887.781	28.957.756.209	34.750.643.990
Tại ngày cuối kỳ	13.427.939.037	28.119.767.905	41.547.706.942

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 95.000.000 VND.

Quyền sử dụng đất tại ngày 30/06/2018 bao gồm:

- Giá trị quyền sử dụng đất tại Nhà máy Bắc Ninh, thời gian khấu hao là 50 năm.	4.811.976.000 VND
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Đà Nẵng (Khung giá đất tính theo Quyết định số 35/2011/QĐ-UBND)	1.690.080.000 VND
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Cần Thơ (Khung giá đất tính theo Quyết định số 30/2012/QĐ-UBND)	864.000.000 VND
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại văn phòng TP. Hồ Chí Minh (Khung giá đất tính theo Quyết định số 60/2013/QĐ-UBND HCM)	805.800.000 VND
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Tiền Giang (Khung giá đất tính theo Quyết định số 52/2013/QĐ-UBND Tiền Giang)	720.900.000 VND
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Biên Hòa (Khung giá đất tính theo Quyết định số 75/2013/QĐ-UBND Đồng Nai)	696.000.000 VND
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Nha Trang (Khung giá đất tính theo Quyết định số 20/2013/QĐ-UBND Khánh Hòa)	866.520.000 VND
- Giá trị quyền sử dụng đất tại Khu Công nghiệp Quế Võ - Bắc Ninh, thời gian khấu hao là 38 năm	19.409.090.909 VND
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Biên Hòa (Khung giá đất tính theo Quyết định số 64/2014/QĐ-UBND Đồng Nai)	1.691.000.000 VND
	31.555.366.909 VND

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	694.649.545	232.595.000
	694.649.545	232.595.000
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.634.930.308	1.726.325.624
	1.634.930.308	1.726.325.624

14. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2018		Trong kỳ		30/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn các ngân hàng	1.083.795.380.850	1.083.795.380.850	1.289.889.085.376	1.145.660.041.091	1.228.024.425.135	1.228.024.425.135
- Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Lý Thường Kiệt	72.803.102.142	72.803.102.142	-	72.803.102.142	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương - CN Đồng Đa ⁽¹⁾	395.171.465.353	395.171.465.353	494.939.842.548	395.171.465.353	494.939.842.548	494.939.842.548
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đồng Đa ⁽²⁾	50.000.000.000	50.000.000.000	82.637.823.973	50.000.000.000	82.637.823.973	82.637.823.973
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Sở giao dịch ⁽³⁾	410.571.713.126	410.571.713.126	507.741.539.229	472.436.373.436	445.876.878.919	445.876.878.919
- Ngân hàng TNNH HSBC Hà Nội ⁽⁴⁾	56.408.552.789	56.408.552.789	72.993.900.716	56.408.552.720	72.993.900.785	72.993.900.785
- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Đồng Đa ⁽⁵⁾	98.840.547.440	98.840.547.440	56.575.978.910	98.840.547.440	56.575.978.910	56.575.978.910
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hoài Đức ⁽⁶⁾	-	-	75.000.000.000	-	75.000.000.000	75.000.000.000
- Vay đối tượng khác	89.058.036.255	89.058.036.255	99.179.825.000	35.553.779.849	152.684.081.406	152.684.081.406
	1.172.853.417.105	1.172.853.417.105	1.389.068.910.376	1.181.213.820.940	1.380.708.506.541	1.380.708.506.541
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn - Vay đối tượng khác	320.509.300	320.509.300	-	-	320.509.300	320.509.300
- Nợ dài hạn	516.977.094	516.977.094	-	-	516.977.094	516.977.094
	837.486.394	837.486.394	-	-	837.486.394	837.486.394



Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

(1) Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Đồng Đa theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 107/2017/HĐCV/NHCT126 ngày 15/08/2017, các điều khoản chính như sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: 12 tháng và tối đa không quá 6 tháng với từng giấy nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2018 là 494.939.842.548 đồng.

(2) Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đồng Đa theo Hợp đồng tín dụng số 4559.18.086.917150.TD ngày 01/03/2018, các điều khoản chính như sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: 12 tháng và tối đa không quá 6 tháng với từng giấy nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Hàng tồn kho luân chuyển;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2018 là 82.637.823.973 đồng.

(3) Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Sở Giao dịch theo Hợp đồng tín dụng số 170086/HĐCTD/VCB-RAL ngày 20/09/2017, các điều khoản chính như sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: Đến ngày 10 tháng 09 năm 2018;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Dây chuyền sản xuất đèn hỳnh quang Compact xoắn T4 do hãng ITNT INC của Hàn Quốc sản xuất.
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2018 đối với tiền vay ngoại tệ là: 19.353.078,22 USD tương đương 444.926.220.202 đồng, và số dư vay tiền Việt Nam là 950.658.717 đồng.

(4) Ngân hàng TNHH HSBC Hà Nội theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số VNH 171008 ngày 05/05/2017, các điều khoản chính như sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: 12 tháng và tối đa không quá 6 tháng với từng giấy nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Hàng tồn kho theo hợp đồng thế chấp số VHN CDT 090304/MS và các khoản phải thu theo hợp đồng VHN CDT 090304/MR;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2018 đối với tiền vay ngoại tệ là: 3.172.268,61 USD tương đương 72.993.900.785 đồng.

(5) Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đồng Đa theo Hợp đồng tín dụng số DDO.DN 369.030817.199308659 ngày 28/08/2017, các điều khoản chính như sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: 12 tháng và tối đa không quá 6 tháng với từng giấy nhận nợ;



- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
 - + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2018 đối với tiền vay ngoại tệ là: 2.459.825,17 USD tương đương 56.575.978.910 đồng.
- (6) Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoài Đức theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2017/135039/HĐTD ngày 23 tháng 11 năm 2017, các điều khoản chính như
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động; bảo lãnh, Mở L/C, thấu chi doanh nghiệp
 - + Thời hạn vay: Đến ngày 23 tháng 11 năm 2018;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
 - + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2018 là 75.000.000.000 đồng.

Vay đối tượng khác

Vay của cán bộ công nhân viên trong Công ty với lãi suất 5,4%/năm (5,7% - đã bao gồm thuế TNCN 5%), thời hạn vay dưới 12 tháng, không có tài sản đảm bảo.

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

(*) Vay dài hạn của cán bộ công nhân viên trong Công ty với lãi suất 5,4%/năm (5,7% - đã bao gồm thuế TNCN 5%).

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp	6.705.986.064	6.705.986.064	12.209.995.443	12.209.995.443
- Công ty TNHH Phát triển Thương mại HTL	-	-	4.522.144.000	4.522.144.000
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hoà An	10.116.389.172	10.116.389.172	18.464.250.992	18.464.250.992
- Công ty TNHH Công nghệ Đo Lường	13.840.706.555	13.840.706.555	-	-
- Công ty TNHH Trần Thành	6.102.424.255	6.102.424.255	7.508.058.743	7.508.058.743
- Công ty Xăng dầu Khu vực I	877.373.575	877.373.575	1.192.452.647	1.192.452.647
- Công ty Cổ phần Nội Thương Bắc	2.262.907.878	2.262.907.878	3.347.891.624	3.347.891.624
- Công ty Cổ phần Nội Thương Bắc	2.799.519.087	2.799.519.087	34.749.918.950	34.749.918.950
- GuangZhou Yonghui Electrical and Lighting Co.,LTD	33.812.358.240	33.812.358.240	21.125.894.913	21.125.894.913
- Comsoc Technology Pte., Ltd	4.794.470.690	4.794.470.690	3.380.098.960	3.380.098.960
- Công ty TNHH Sản xuất & Phát triển Thương mại Tùng Dương	3.871.587.340	3.871.587.340	1.653.428.650	1.653.428.650
- Future electronics inc (distribution) pte ltd	3.098.031.400	3.098.031.400	2.310.819.400	2.310.819.400
- Công ty Cổ phần Đầu tư Techno Việt Nam	2.255.000.000	2.255.000.000	1.353.000.000	1.353.000.000
- Công ty TNHH RMT Toàn Phương	18.427.007.885	18.427.007.885	1.024.170.360	1.024.170.360
- Hunan Aihua Group Co., Ltd	2.216.754.550	2.216.754.550	3.318.968.941	3.318.968.941
- Công ty TNHH Sản xuất Điện tử PCB Cát Tường	3.706.805.550	3.706.805.550	-	-
- Jilin sino-microelectronics Co.,Ltd	34.549.037.978	34.549.037.978	41.273.592.927	41.273.592.927
- Phải trả các đối tượng khác				
	149.436.360.219	149.436.360.219	157.434.686.550	157.434.686.550

12/06/2018

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- ILSHIN CO., LTD.	-	1.056.280.294
- Antakia Import	547.522.624	-
- Guangzhou Golmate Co., LTD	536.240.363	-
- Cửa hàng Kính Lọc	-	498.257.840
- Cửa hàng Thanh Huyền	1.643.472.117	-
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	2.225.440.791	1.624.752.860
	4.952.675.895	3.179.290.994

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Chi tiết tại Phụ lục 01)

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	780.552.870	521.132.951
- Trích trước chi phí khuyến mại, hỗ trợ tiêu thụ	13.385.264.778	120.117.805.144
- Trích trước chi phí vận chuyển	121.629.393	2.256.843.486
- Chi phí phải trả khác	2.541.025.544	2.692.811.016
	16.828.472.585	125.588.592.597

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Tài sản thừa chờ giải quyết	3.295.966	-
- Kinh phí công đoàn	5.201.722.642	5.159.560.937
- Bảo hiểm xã hội	923.853.109	1.064.811.712
- Bảo hiểm y tế	521.245.985	521.245.985
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	25.515.339.088	20.251.847.621
<i>Bộ Khoa học và Công nghệ cấp</i>	<i>621.504.700</i>	<i>621.504.700</i>
<i>Hàng khuyến mại chưa trả cho khách</i>	<i>110.260.959</i>	<i>1.116.468.100</i>
<i>Quỹ tương thân, tương ái</i>	<i>9.022.700.310</i>	<i>8.485.072.529</i>
<i>Quỹ nghĩa tình Hoàng Sa, Trường Sa</i>	<i>12.226.166.818</i>	<i>7.939.885.097</i>
<i>Phải trả dự án IPP</i>	<i>49.000.000</i>	<i>49.000.000</i>
<i>Phải trả tiền gia công</i>	<i>44.818.132</i>	<i>1.661.587</i>
<i>Phải trả chi phí đầu tư tài sản</i>	<i>366.072.128</i>	<i>366.072.128</i>
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>3.074.816.041</i>	<i>1.672.183.480</i>
	32.165.456.790	26.997.466.255

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu kỳ trước	115.000.000.000	115.000.000.000	175.056.500.000	149.749.057.535	52.086.919.125	124.055.491.122	615.947.967.782				
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	83.322.669.722	83.322.669.722				83.322.669.722
Trích Quỹ Đầu tư Phát triển	-	-	-	26.189.410.296	-	(26.189.410.296)	-				-
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(36.763.872.780)	-				(36.763.872.780)
Trích Quỹ phát triển tiềm lực khoa học Công nghệ	-	-	-	-	29.411.098.224	(29.411.098.224)	-				-
Trích Quỹ Nghĩa tình Hoàng Sa - Trường Sa, quỹ từ thiện xã hội	-	-	-	-	-	(2.941.109.822)	-				(2.941.109.822)
Chi trả cổ tức đợt 2/2016	-	-	-	-	-	(28.750.000.000)	-				(28.750.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	115.000.000.000	115.000.000.000	175.056.500.000	175.938.467.831	81.498.017.349	83.322.669.722	630.815.654.902				
Số dư đầu kỳ này	115.000.000.000	115.000.000.000	175.056.500.000	175.938.467.831	81.498.017.349	191.314.086.035	738.807.071.215				
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	80.355.733.799	80.355.733.799				80.355.733.799
Trích Quỹ Đầu tư Phát triển	-	-	-	56.086.465.599	-	(56.086.465.599)	-				-
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(53.578.521.509)	-				(53.578.521.509)
Trích Quỹ phát triển tiềm lực khoa học Công nghệ	-	-	-	-	42.862.817.207	(42.862.817.207)	-				-
Trích Quỹ Nghĩa tình Hoàng Sa - Trường Sa, quỹ từ thiện xã hội	-	-	-	-	-	(4.286.281.720)	-				(4.286.281.720)
Chi trả cổ tức đợt 2/2017	-	-	-	-	-	(34.500.000.000)	-				(34.500.000.000)
Số dư cuối kỳ này	115.000.000.000	115.000.000.000	175.056.500.000	232.024.933.430	124.360.834.556	80.355.733.799	726.798.001.785				



Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 1989/NQ-ĐHĐCĐ/2018 ngày 05 tháng 05 năm 2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100,00%	214.314.086.035
Trích Quỹ đầu tư phát triển	26,17%	56.086.465.599
Trích Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Quỹ Phát triển tiềm lực Khoa học Công nghệ)	20,00%	42.862.817.207
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	25,00%	53.578.521.509
Trích quỹ nghĩa tình Hoàng Sa - Trường Sa, quỹ từ thiện xã hội	2,00%	4.286.281.721
Chi trả cổ tức (bằng 50% vốn điều lệ) (*)	26,83%	57.500.000.000

(*) Trong năm 2017, theo Nghị quyết số 3086/TKKTTC-RD ngày 10 tháng 08 năm 2018 của Hội đồng Quản trị về việc tạm ứng 20% cổ tức đợt 1 năm 2017 cho cổ đông hiện hữu bằng tiền mặt (tương đương 2.000đồng/1CP) số tiền là 23.000.000.000 VND. Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 1989/NQ-ĐHĐCĐ/2018 ngày 05 tháng 05 năm 2018, Công ty thực hiện chi trả cổ tức đợt 2 năm 2017 bằng tiền mặt với tỷ lệ 30% tính trên mệnh giá cổ phiếu số tiền 34.500.000.000 VND.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2018 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2018 VND	Tỷ lệ (%)
Công đoàn Công ty	49.401.220.000	42,96%	49.401.220.000	42,96%
Bà Lê Thị Kim Yến	17.524.170.000	15,24%	17.524.170.000	15,24%
Ông Lê Đình Hưng	10.648.400.000	9,26%	10.648.400.000	9,26%
Các cổ đông khác	37.426.210.000	32,54%	37.426.210.000	32,54%
	115.000.000.000	100%	115.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	115.000.000.000	115.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	115.000.000.000	115.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	34.500.000.000	28.750.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền		
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(34.500.000.000)	(28.750.000.000)

d) Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.500.000	11.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.500.000	11.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	11.500.000	11.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.500.000	11.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	11.500.000	11.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	232.024.933.430	175.938.467.831
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	124.360.834.556	81.498.017.349
	356.385.767.986	257.436.485.180

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản nhận giữ hộ

	30/06/2018		01/01/2018	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ	82	6.490.005	82	6.490.005

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất số 198-2005/STNMTNĐ-HĐTĐTN ngày 30 tháng 12 năm 2005 tại 15 phố Hạ Đình, phường Thanh Xuân, quận Thanh Xuân, Hà Nội để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc, cơ sở sản xuất bóng đèn phích nước và các sản phẩm phục vụ chiếu sáng từ năm 2004 đến năm 2034. Diện tích khu đất thuê là 57.416m² trong đó: 56.896m² đất là xây dựng công trình, 520m² đất nằm trong quy hoạch mở đường, không được xây dựng công trình khi thành phố thu hồi phải bàn giao lại theo quy định. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

c) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	30/06/2018	01/01/2018
- Đô la Mỹ	USD	151.266,56	329.016,33
- Euro	EUR	27.849,52	27.848,36
- Yên Nhật	JPY	33.000,00	33.000,00

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	1.497.600.715.148	1.411.837.475.930
	1.497.600.715.148	1.411.837.475.930
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	497.629.792.640	540.898.367.680

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	5.022.745.914	3.480.415.245
	5.022.745.914	3.480.415.245

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.092.856.811.389	1.060.499.411.607
	1.092.856.811.389	1.060.499.411.607

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	4.047.892.028	7.605.703.970
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	535.072.663	1.614.274.315
	4.582.964.691	9.219.978.285

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	27.727.746.075	22.457.087.613
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.093.229.492	260.634.342
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	2.122.518.983	568.917.931
	30.943.494.550	23.286.639.886

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.002.608.891	3.459.910.841
Chi phí nhân công	19.493.546.703	21.467.350.634
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.047.063.745	3.277.975.336
Chi phí khuyến mại	144.340.059.538	119.881.540.723
Chi phí khác bằng tiền	47.283.744.845	34.657.004.204
	219.167.023.722	182.743.781.738

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.332.641.096	3.300.635.783
Chi phí nhân công	28.186.834.436	29.839.030.167
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.232.460.262	2.849.724.916
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	-	(872.991.517)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.752.757.598	3.521.228.665
Chi phí khác bằng tiền	14.471.300.110	9.673.490.963
	52.975.993.502	48.311.118.977

29. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	95.454.546
Thu nhập từ thanh lý phế liệu	-	214.765.458
Thu bồi thường do vi phạm hợp đồng kinh tế	540.722.729	-
Thuế được hoàn	-	3.321.153.068
Thu nhập khác	303.513.255	45.815.339
	844.235.984	3.677.188.411

30. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Các khoản bị phạt	-	193.678.649
	-	193.678.649

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	102.061.846.746	106.219.596.524
Các khoản điều chỉnh tăng	6.468.717.990	8.265.037.486
- Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ của hỗ trợ tiêu thụ bằng hiện vật, khuyến mại	6.468.717.990	8.071.358.837
- Các khoản phạt	-	193.678.649
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế TNDN	108.530.564.736	114.484.634.010
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	21.706.112.947	22.896.926.802
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	19.505.408.169	12.857.583.887
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(32.250.875.181)	(25.736.666.089)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	8.960.645.935	10.017.844.600

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	80.355.733.799	83.322.669.722
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	80.355.733.799	83.322.669.722
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	11.500.000	11.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.987	7.245

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	920.727.605.306	714.682.361.738
Chi phí nhân công	272.940.813.585	343.090.627.083
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.046.171.210	27.436.922.841
Chi phí dịch vụ mua ngoài	179.950.521.963	41.392.501.812
Chi phí khác bằng tiền	63.960.242.388	164.212.035.890
	1.466.625.354.452	1.290.814.449.364

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	603.340.907.236	-	514.474.586.001	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	545.863.149.660	(5.238.781.533)	603.160.533.914	(5.238.781.533)
Các khoản cho vay	-	-	259.539.496.466	-
	1.149.204.056.896	(5.238.781.533)	1.377.174.616.381	(5.238.781.533)
			Giá trị sổ kế toán	
			30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			1.381.545.992.935	1.173.690.903.499
Phải trả người bán, phải trả khác			181.601.817.009	184.432.152.805
Chi phí phải trả			16.828.472.585	125.588.592.597
			1.579.976.282.529	1.483.711.648.901

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn trong đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	603.340.907.236	-	-	603.340.907.236
Phải thu khách hàng, phải thu khác	540.019.001.352	605.366.775	-	540.624.368.127
	1.143.359.908.588	605.366.775	-	1.143.965.275.363
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	514.474.586.001	-	-	514.474.586.001
Phải thu khách hàng, phải thu khác	597.316.385.606	605.366.775	-	597.921.752.381
Các khoản cho vay	259.539.496.466	-	-	259.539.496.466
	1.371.330.468.073	605.366.775	-	1.371.935.834.848

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2018				
Vay và nợ	1.380.708.506.541	837.486.394	-	1.381.545.992.935
Phải trả người bán, phải trả khác	181.601.817.009	-	-	181.601.817.009
Chi phí phải trả	16.828.472.585	-	-	16.828.472.585
	1.579.138.796.135	837.486.394	-	1.579.976.282.529
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	1.172.853.417.105	837.486.394	-	1.173.690.903.499
Phải trả người bán, phải trả khác	184.432.152.805	-	-	184.432.152.805
Chi phí phải trả	125.588.592.597	-	-	125.588.592.597
	1.482.874.162.507	837.486.394	-	1.483.711.648.901

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN T

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
c) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	1.389.068.910.376	1.241.629.124.895
d) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	1.181.213.820.940	1.061.376.164.540

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

37. BÁO CÁO BỘ PHẬN

(Chi tiết tại Phụ lục 02)

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Ông Lê Đình Hưng	Cổ đông lớn
Bà Lê Thị Kim Yến	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	Công ty do thành viên Hội đồng Quản trị làm Tổng Giám đốc

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng		
Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	497.629.792.640	540.898.367.680
Chi phí		
Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	40.459.175.698	47.345.154.801

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu khách hàng		
Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	156.344.125.656	180.040.901.195


(* Ông Lê Đình Hưng - Chủ tịch Hội đồng Quản trị và bà Lê Thị Kim Yến - Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát cũng là cổ đông lớn, bà Lê Thị Kim Yến còn là thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông.

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:


	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	516.536.770	517.763.078
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.882.917.407	1.982.336.076

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.


Nguyễn Thị Ngọc
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2018


Hoàng Trung
Kế toán trưởng


Nguyễn Đoàn Thăng
Tổng Giám đốc



PHỤ LỤC 01: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ		Số phải nộp đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	29.054.053.893	111.945.664.240	139.311.159.907	1.688.558.226	-	-	-	-	1.688.558.226	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	10.618.369.295	-	3.118.034.374	12.458.427.414	19.958.762.335	-	-	-	-	19.958.762.335	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	19.505.408.169	21.706.112.947	32.250.875.181	8.960.645.935	-	-	-	-	8.960.645.935	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	2.239.464.232	-	13.977.686.592	14.123.599.716	2.385.377.356	-	-	-	-	2.385.377.356	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	1.195.032.235	1.195.032.235	-	-	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	110.406.153	79.098.746	92.794.946	96.709.953	-	-	-	-	96.709.953	-	-
	12.857.833.527	48.669.868.215	152.021.629.134	199.431.889.399	22.344.139.691	10.745.914.114	22.344.139.691	10.745.914.114				

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

PHỤ LỤC 02: BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Bóng đèn	Phích nước	Khác	Tổng cộng các bộ phận	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.132.697.604.842	317.039.454.849	42.840.909.543	1.492.577.969.234	1.492.577.969.234
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	310.160.660.481	80.382.983.481	9.177.513.883	399.721.157.845	399.721.157.845
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	-	-	110.598.468.233
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	2.486.869.274.517
Tổng tài sản	-	-	-	-	2.486.869.274.517
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	1.760.071.272.732
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	1.760.071.272.732

Theo khu vực địa lý

	Miền Nam	Miền Trung	Miền Bắc	Tổng cộng các bộ phận	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	380.091.084.108	341.265.660.529	771.221.224.597	1.492.577.969.234	1.492.577.969.234
Tài sản bộ phận	207.141.108.062	76.397.445.590	2.203.330.720.865	2.486.869.274.517	2.486.869.274.517
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	98.334.427.100	98.334.427.100	98.334.427.100